jiù xīng

救星

noun · savior; deliverer

Example Sentences

Nǐ shì wǒ de jiù xīng
你是我的救星。

You are my savior.

Zài kùn nan de shí hou tā chéng le dà jiā de jiù xīng
在困难的时候，他成了大家的救星。

In times of difficulty, he became everyone's savior.

Zhè chǎng jí shí yǔ zhēn shì zhuāng jia de jiù xīng
这场及时雨真是庄稼的救星。

This timely rain is truly a savior for the crops.

Trace each character, then write the word on your own.

救 救 救 救 救 救 救 救 救 救 救

救 救 救

星 星 星 星 星 星 星 星 星 星 星

星